

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: 1000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>274,958,000</b>	<b>126,251,260</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	7,245,000	141,763
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	43,839,000	8,308,762
3	Thu bổ sung	223,874,000	94,640,383
	- Thu bổ sung cân đối	222,794,000	56,132,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080,000	38,508,383
4	Thu chuyển nguồn		23,160,352
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		-
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>274,958,000</b>	<b>72,417,842</b>
1	Chi đầu tư phát triển	11,200,000	15,760,175
2	Chi thường xuyên	258,367,000	56,657,667
3	Dự phòng	5,391,000	



## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Gia

Đơn vị:

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4
	<b>TỔNG THU</b>	<b>329,244,000</b>	<b>274,958,000</b>	<b>135,833,919</b>	<b>126,251,260</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>9,300,000</b>	<b>3,700,000</b>	<b>382,178</b>	<b>141,763</b>
	Phí, lệ phí	800,000	800,000	48,631	34,411
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,500,000	1,500,000	57,000	57,000
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp				
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định				
	Đóng góp của nhân dân theo quy định				
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				
	Thu khác	7,000,000	1,400,000	276,547	50,352
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>96,070,000</b>	<b>47,384,000</b>	<b>17,651,006</b>	<b>8,308,762</b>
1	Các khoản thu phân chia	96,070,000	47,384,000	17,651,006	8,308,762
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,070,000	1,070,000	32,958	32,958
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình				
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh				
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	11,250,000	6,863,000	1,907,098	1,049,267
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			395,476	
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	51,080,000	27,583,000	13,628,908	7,164,580
	Thuế thu nhập cá nhân			1,377,753	195
	Thu tiền sử dụng đất	31,000,000	11,200,000	308,813	61,762
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,670,000	668,000		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định				
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>23,160,352</b>	<b>23,160,352</b>
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>223,874,000</b>	<b>223,874,000</b>	<b>94,640,383</b>	<b>94,640,383</b>
	- Thu bổ sung cân đối	222,794,000	222,794,000	56,132,000	56,132,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080,000	1,080,000	38,508,383	38,508,383

C-NSNN

ng)

1000 đồng

SO SÁNH (%)	
THU NSNN	THU NSX
5=3/1	6=4/2
<b>41.3</b>	<b>45.9</b>
<b>4.1</b>	<b>3.8</b>
6.1	4.3
3.8	3.8
4.0	3.6
<b>18.4</b>	<b>17.5</b>
18.4	17.5
26.7	26.0
#DIV/0!	#DIV/0!
1.0	0.6
<b>42.3</b>	<b>42.3</b>
25.2	25.2

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ I			SC
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>274,958,000</b>	<b>11,200,000</b>	<b>263,758,000</b>	<b>72,417,842</b>	<b>15,760,175</b>	<b>56,657,667</b>	<b>26.3</b>
	Trong đó							
1	Chi giáo dục	145,659,000	4,600,000	141,059,000	34,401,566	9,016,037	25,385,529	23.6
2	Chi khoa học và công nghệ	390,000		390,000	-			
3	Chi y tế	7,251,000		7,251,000	1,408,305		1,408,305	19.4
4	Chi văn hóa, thông tin	1,800,000		1,800,000	119,437		119,437	6.6
5	Chi phát thanh, truyền thanh	350,000		350,000	-			-
6	Chi thể dục thể thao	1,405,000	1,000,000	405,000	4,347,986	4,297,935	50,051	309.5
7	Chi bảo vệ môi trường	1,339,000		1,339,000	-			-
8	Chi các hoạt động kinh tế	10,002,000	4,200,000	5,802,000	1,442,016	1,334,861	107,155	14.4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	34,243,000		34,243,000	12,062,254		12,062,254	35.2
10	Chi an ninh, quốc phòng	5,494,000		5,494,000	1,901,339		1,901,339	34.6
11	Chi cho công tác xã hội	60,349,000	1,400,000	58,949,000	16,734,939	1,111,342	15,623,597	27.7
12	Chi khác	1,285,000		1,285,000	-			
13	Dự phòng ngân sách	5,391,000		5,391,000	-			

**5/CK TC-NSNN***: 1000 đồng*

<b>ĐỐI SÁNH</b>	
<b>XDCB</b>	<b>TX</b>
8=5/2	9=6/3
	<b>21.5</b>
196.0	18.0
	19.4
	6.6
	-
429.8	12.4
	-
31.8	1.8
	35.2
	34.6
79.4	26.5
	0